

Số: **465**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **03** tháng 4 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khối lượng ximăng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình, mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020; Văn bản số 684/UBND-NNTN ngày 26/02/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai kế hoạch vốn hỗ trợ xi măng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2020;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt khối lượng ximăng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 28/TTr-SGTVT ngày 20/3/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khối lượng ximăng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình, mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 tại Điều 1 Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, với tổng khối lượng sau khi điều chỉnh, bổ sung là 18.148,2 tấn, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

TT	Xã được hỗ trợ	Khối lượng xi măng được duyệt (tấn)	Nội dung điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
			Khối lượng xi măng (tấn)	Tên xã	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.503,7</b>	<b>6.622,9</b>		<b>+119,2 tấn</b>
1	Xã Bình Đông	138,8	138,8		
2	Xã Bình Tân	653,3	653,3	Xã Bình Tân Phú	Đổi tên
3	Xã Bình Thuận	187,1	187,1		
4	Xã Bình Chương	492,8	492,8		
5	Xã Tịnh Đông	140,7	140,7	Xã Tịnh Hiệp	Lỗi soạn thảo
6	Xã Tịnh Bình	600,4	600,4		
7	Xã Tịnh Thọ	693,3	693,3		
8	Xã Đức Lân	660,3	660,3		
9	Xã Đức Phong	377,6	377,6		
10	Xã Phổ Châu	1.699,5	1.699,5		
11	Xã Tịnh Thiện	571,4	571,4		
12	Xã Long Sơn	68,3	68,3		
13	Xã Thanh An		119,2		Bổ sung mới
14	Xã Trà Phú	90,8	90,8		
15	Xã Sơn Hạ	129,4	129,4		

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo phụ lục 1 kèm theo Tờ trình số 28/TTr-SGTVT ngày 20/3/2020 của Sở Giao thông vận tải).

2. Điều chỉnh Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

TT	Xã được hỗ trợ	Khối lượng xi măng được duyệt (tấn)	Nội dung điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
			Khối lượng xi măng (tấn)	Tên xã	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.912,4</b>	<b>7.912,4</b>		
1	Xã Bình Thanh Đông	496,9	496,9	Xã Bình Thanh	Đổi tên
2	Xã Bình Hòa	593,5	593,5		
3	Xã Bình Châu	1.414,9	1.414,9		
4	Xã Bình Hải	832,5	832,5		
5	Xã Bình Chánh	192,3	192,3		
6	Xã Phổ Phong	1.427,8	1.427,8		
7	Xã Phổ Nhơn	193,5	193,5		
8	Xã Phổ Khánh	479,9	479,9		
9	Xã Ba Vinh	440,8	440,8		
10	Xã Ba Xa	309,3	309,3		
11	Xã Ba Điền	49,4	49,4		
12	Xã Ba Liên	28,6	28,6		
13	Xã Ba Giang	156,6	156,6		

14	Xã Ba Tiêu	109,6	109,6		
15	Xã Ba Vì	173,7	173,7		
16	Xã Ba Ngạc	36,6	36,6		
17	Xã Ba Nam	80,2	80,2		
18	Xã Ba Tô	182,3	182,3		
19	Xã Long Hiệp	45,8	45,8		
20	Xã Trà Sơn	120,2	120,2		
21	Xã Trà Bùi	80,2	80,2		
22	Xã Trà Phong	46,8	46,8		
23	Xã Trà Xinh	19,8	19,8		
24	Xã Sơn Giang	10,5	10,5		
25	Xã Sơn Trung	54,4	54,4		
26	Xã Sơn Kỳ	28,6	28,6		
27	Xã Sơn Hải	47,9	47,9		
28	Xã Sơn Ba	65,3	65,3		
29	Xã Sơn Thượng	22,9	22,9		
30	Xã Sơn Linh	20,9	20,9		
31	Xã Sơn Thù	80,3	80,3		
32	Xã Sơn Bao	40,1	40,1		
33	Xã Sơn Nham	30,3	30,3		

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo phụ lục 2 kèm theo Tờ trình số 28/TTr-SGTVT ngày 20/3/2020 của Sở Giao thông vận tải).

3. Điều chỉnh Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

TT	Xã được hỗ trợ	Khối lượng xi măng được duyệt (tấn)	Nội dung điều chỉnh, bổ sung		Ghi chú
			Khối lượng xi măng (tấn)	Tên xã, phường	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.170,5</b>	<b>3.612,9</b>		
1	Xã Tịnh Giang	115,3	115,3		
2	Xã Tịnh Đông	302,7	302,7		
3	Xã Tịnh Minh	682,2	682,2		
4	Xã Tịnh Bắc	115,2	115,2		
5	Xã Tịnh Trà	56,6	56,6		
6	Xã Tịnh Sơn	776,6	776,6		
7	Xã Tịnh Hà	505,3	505,3		
8	Xã Tịnh Phong	606,3	606,3		
9	Xã Phỏ Vinh	1.010,3	452,7	Phường Phỏ Vinh	Đổi tên, giảm 557,6 tấn

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo phụ lục 3 kèm theo Tờ trình số 28/TTr-SGTVT ngày 20/3/2020 của Sở Giao thông vận tải).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thành hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, TH, NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.124.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**